

Số: /BC-MNHN

Kiến An, Ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

Trường Mầm non Hoa Mai báo cáo thường niên năm 2025 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở: Trường Mầm non Hoa Mai

2. Địa chỉ trụ sở chính:

- Số 183 - Bắc Hà - Kiến An - Hải phòng
- Gmail: mamnonhoamai.kahp@gmail.com
- Web: mnhoamai.haiphong.edu.vn
- Fanpage: www.facebook.com

3. Loại hình giáo dục: Trường mầm non Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường

a. Tầm nhìn

Là một trong những trường có thành tích chất lượng cao của quận và có mô hình giáo dục bắt nhịp với xu hướng phát triển giáo dục tiên tiến.

b. Sứ mệnh

- Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, có chất lượng giáo dục cao. Mỗi trẻ đều có cơ hội phát triển tư duy, sáng tạo, tài năng của mình, có những kỹ năng cơ bản để phục vụ cuộc sống. Khơi gợi cảm xúc, hành động tích cực ở trẻ (lễ phép, thương yêu, đoàn kết, trung thực, sẻ chia...).

c. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường.

***Giá trị cốt lõi hướng tới CBGVNV**

- Hợp tác, đoàn kết
- Lòng nhân ái, yêu thương
- Kỷ cương, trách nhiệm

- Tính sáng tạo, đổi mới
- Khát vọng vươn lên

***Giá trị cốt lõi hướng tới trẻ**

- Lễ phép
- Yêu thương
- Đoàn kết
- Tự tin
- Sẻ chia
- Sáng tạo

d. Phương châm hành động

"Xây dựng ngôi trường học hạnh phúc - Làm tất cả những gì tốt đẹp nhất cho trẻ thơ"

e. Mục tiêu chung

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của địa phương, đất nước và thời đại. Phấn đấu đến năm 2030, trường Mầm non Hoa Mai nằm trong nhóm những trường mầm non có chất lượng cao của quận Kiến An.

- Mục tiêu ngắn hạn: Đến cuối năm 2026 đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.

- Mục tiêu trung hạn: Đến năm 2027 trường phấn đấu Đạt tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Cờ thi đua của Sở GD&ĐT;

- Mục tiêu dài hạn: Đến năm 2030 trường phấn đấu đạt các mục tiêu sau: Chất lượng giáo dục được khẳng định; Nâng cao thương hiệu nhà trường; Chất lượng giáo dục nhà trường trong nhóm top đầu các trường Mầm non của quận Kiến An; Đạt thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Bằng khen của UBND Thành phố Hải Phòng. Ổn định, phát triển, xây dựng đơn vị có uy tín về mọi mặt, tiến tới tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại.

f. Xác định các vấn đề ưu tiên

- Từng bước tăng cường cơ sở vật chất, xây mới, tu sửa, nâng cấp, và mua sắm mới trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu, nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ.

- Đổi mới công tác giáo dục, tăng cường rèn luyện kỹ năng sống, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của trẻ, giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, đánh giá sự phát triển của trẻ theo 5 lĩnh vực của từng độ tuổi theo chương trình giáo dục mầm non, phát triển chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Đổi mới công tác quản lý, tăng cường công tác kiểm tra và tự kiểm tra để khắc phục những tồn tại yếu kém khi thực hiện kế hoạch ngắn hạn và dài

hạn. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, tăng cường bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên có đủ khả năng thực hiện đổi mới phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành để xây dựng nhà trường trở thành cơ sở giáo dục “thông minh”. Tiếp tục khai thác tối đa về ứng dụng CNTT trong dạy học, sử dụng hộp thư điện tử cá nhân, truy cập các trang website để phục vụ cho công tác giáo dục;

- Chú trọng xây dựng thương hiệu của từng giáo viên, của nhà trường; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh về chất lượng giáo dục để phát triển nhà trường.

- Thực hiện có hiệu quả các phong trào, các cuộc vận động, làm tốt công tác tuyên truyền vận động học sinh đi học đảm bảo tỷ lệ chuyên cần nhất là trẻ nhà trẻ và 3 tuổi.

- Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện: Nhà giáo mẫu mực, học sinh chăm ngoan, môi trường giáo dục lành mạnh.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Mầm non Hoa Mai thuộc địa bàn phường Bắc Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Trường được thành lập theo quyết định số 100/QĐ-UB ngày 20 tháng 8 năm 1995 với tên gọi là trường Mầm non Hoa Mai. Những năm đầu thành lập, nhà trường có 3 lớp học với 4 cán bộ giáo viên, trường học là 1 ngôi nhà cấp 4 cũ 1 tầng gồm 3 phòng học không có nhà bếp, tổ chức nấu ăn cho trẻ tại một cái kho chứa đồ nhỏ, cơ sở vật chất còn rất nhiều khó khăn thiếu thốn.

Trải qua 30 năm xây dựng và trưởng thành, trường Mầm non Hoa Mai đã nhận được sự quan tâm của Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận Kiến An cùng với sự cố gắng nỗ lực của Hội đồng giáo viên nhà trường, sự quan tâm ủng hộ của các thế hệ cha mẹ học sinh, cơ sở vật chất nhà trường không ngừng được sửa chữa, nâng cấp và đầu tư xây dựng. Năm học 2019-2020 được sự quan tâm của Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận Kiến An nhà trường đã xây mới 4 lớp 5 tuổi, 01 phòng hiệu phó, 1 phòng y tế, 01 hội trường, 01 bếp ăn, có sân chơi thoáng mát, sạch sẽ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và nhu cầu gửi con của nhân dân. Chất lượng giáo dục của nhà trường từng bước nâng cao, tiếp tục khẳng định được uy tín của trường so với các trường mầm non trong quận và thành phố.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường trong những năm đầu mới thành lập từ chỗ số lượng rất ít (04 đồng chí), với trình độ đào tạo chủ yếu là trung cấp và cao đẳng mầm non, đến nay nhà trường đã xây dựng và phát triển được đội ngũ giáo viên vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ, yêu nghề, mến trẻ với tổng số cán bộ giáo viên, nhân viên là 36 đồng chí. Số cán bộ, giáo viên đạt trình độ chuẩn là 100%, trong đó trên chuẩn là 58.3%. Chi bộ với 20 đảng viên chính thức, trong đó có 3 đảng viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị, liên tục Chi bộ đạt danh hiệu Chi bộ “Hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ”, 100% Đảng viên trong chi bộ nhiều năm liền đều đạt Đảng

viên hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Tổ chức Công đoàn với 34 đoàn viên, Công đoàn là một khối đoàn kết nhất trí, luôn giúp đỡ nhau hoàn thành nhiệm vụ được giao, nhiều năm liền Công đoàn nhà trường đạt Công đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ. Với đội ngũ cán bộ giáo viên đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ, luôn tận tâm với nghề, yêu nghề mến trẻ đã tạo nên uy tín của nhà trường với chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ngày càng cao. Trong những năm học gần đây. Trường có 11 lớp trong đó: 4 lớp 5 tuổi, 3 lớp 4 tuổi, 3 lớp 3 tuổi và 1 lớp nhà trẻ. 100 trẻ đến trường được đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần; 100% cháu đến trường có nề nếp học tập, vui chơi, có kỹ năng vệ sinh, có nề nếp thói quen tốt trong sinh hoạt hàng ngày, có hành vi văn minh trong giao tiếp, trong ứng xử với cô giáo, bạn bè và những người xung quanh.

Trong suốt 30 năm qua tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường luôn đoàn kết gắn bó, nỗ lực cố gắng, khắc phục mọi khó khăn và đã gặt hái được nhiều thành tích rất đáng tự hào, đó là: Trường liên tục đạt các danh hiệu “Tập thể Tiên tiến” của ngành GD&ĐT Quận.

6. Thông tin người đại diện phát luật:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Doan - Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng
- SĐT: 0986865373
- Gmail: Nguyendoan.kahp@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

Trường Mầm non Hoa Mai được thành lập theo Quyết định số 100/QĐ-UB ngày 20 tháng 8 năm 1995 của UBND Thị xã Kiến An

Nhà trường đã tham mưu và xây dựng đầy đủ các Quyết định, Nội quy, Quy chế theo quy định:

+ Quyết định số 2837/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND quận Kiến An v/v kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

+ Bà Nguyễn Thị Doan: Số 2328/QĐ-UBND. Ban hành ngày 01/11/2024.

+ Bà Đỗ Thị Thu - PHT: Số 2039/QĐ-UBND. Ban hành ngày 26/11/2019.

+ Bà Nguyễn Hồng Yến : Số 1491/QĐ-UBND. Ban hành ngày 06/8/2021.

* Năm học 2024-2025, nhà trường có 11 lớp với 320 học sinh, cụ thể:

Khối 5 tuổi: 132 học sinh/ 4 lớp

Khối 4 tuổi: 92 học sinh/3 lớp

Khối 3 tuổi: 65 học sinh/3 lớp

Khối Nhà trẻ: 31 học sinh/1 lớp

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

*Tổng số 36 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó:

- + Cán bộ quản lý: 03 người
- + Giáo viên: 24 người
- + Nhân viên kế toán kiêm văn thư: 01 người
- + Nhân viên nấu ăn: 06 người
- + Nhân viên lao công, bảo vệ: 02 người

Trong đó:

- + Biên chế: 28 người
- + Hợp đồng nhân viên nấu ăn hưởng lương ngân sách: 06 người
- + Hợp đồng thời vụ: 02 người

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			T S	Th S	Đ H	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36		1	16	11	2	6	1	25		1	18	9		
I	Giáo viên	24							1	23			15	9		
1	Nhà trẻ	3				3				3			1	2		
2	Mẫu giáo	21			13	7	1		1	20			14	7		
II	Cán bộ quản lý	3	1		2					2		1	3			
1	Hiệu trưởng	1	1							1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1		2			
III	Nhân viên	09			1	1	1	6								
1	Nhân viên văn thư (Kiêm3,4)															
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên khác	8				1	1	6								

- Đánh giá chất lượng chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ, đánh giá GVMN theo hướng phát triển năng lực GV, đặc biệt là năng lực thực hành tổ chức các hoạt động theo PPGD tiên tiến Steam, việc đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo phần mềm Temis được triển khai theo đúng quy định 2 năm 1 lần.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ phát

triển giáo dục mầm non nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo viên giỏi, có khả năng lan tỏa chuyên môn nghiệp vụ tốt. Khuyến khích CBQL, giáo viên trong trường tự học, tự cập nhật tài liệu bồi dưỡng thường xuyên dành cho giáo viên.

- Đổi mới sinh hoạt chuyên môn, chỉ đạo các tổ chuyên môn sinh hoạt chuyên môn 2 lần/tháng, các thành viên trong tổ nắm bắt trước nội dung sinh hoạt để chuẩn bị ý kiến thảo luận trọng tâm và đạt hiệu quả.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m ² /trẻ
I	Tổng số phòng	11	1,7
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	1,7
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1886	5.8
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	700	2.1
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	445	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	445	1,4
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	11	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	11	
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất(m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	60	
VI I	Tổng số thiết bị , đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính:bộ)		Số bộ/nhóm(lớp p)
1	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	28	
2	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VI II	Tổng số đồ chơi ngoài trời	10	Số bộ/sân chơi(trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v..)	18	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm(lớp
1	Ti vi	11	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	03	
3	Catsset		
5	Đầu Video/đầu đĩa	02	

6	Máy chiếu phi vật thể					
7	Máy chiếu projector	1				
8	Màn chiếu	1				
9	Bảng tương tác điện tử					
10	Máy in	10				
11	Máy in+ pho to	1				
12	Máy Scan	1				
13	Máy tính sách tay	1				
14	Máy vi tính	17				
15	Thiết bị khác...					
16	Đồ chơi ngoài trời	11				
17	Bàn học sinh	110				
18	Ghế học sinh	335				
19	Bảng quay 2 mặt	11				
20	Giá phơi khăn	11				
21	Giá để dép	11				
22	Giá đồ chơi góc văn học, âm nhạc, nội trợ, bán hàng, bác sĩ, xây dựng (mỗi loại 8 bộ)	55				
23	Tủ đồ dùng cá nhân	11				
24	Tủ để chăn chiếu	11				
25	Tủ cốc	11				
26	Cốc uống nước	335				
27	Chăn trần bông liên vỏ	76				
28	Gối	323				
29	Tủ cơm loại 50kg + 10 khay	1				
30	Tủ úp xoong	01				
31	Bàn chia ăn	02				
32	Bàn rửa 3 bồn	2				
33	Bếp ga công nghiệp to	04				
34	Tủ xấy bát công nghiệp	01				
35	Tủ lạnh 600l	1				
36	Máy xay nước đậu					
37	Máy xay thịt công nghiệp	2				
38	Xe đẩy 2 tầng					
39	Bàn sơ chế và chế biến thức ăn di động	2				
40	Thùng đựng gạo	01				
41	Bát, thìa ăn cơm và bộ đồ dùng ăn uống	712				
42	Máy xay sinh tố	01				
43	Máy thái củ quả					
44	Trận bát	1				
45	Bộ đồ dùng buffet					
46	Bộ đồ xoong nồi, ấm chia đồ ăn chín	33				
		Số lượng (m²)				
X I	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m²/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Ch	Nam

					un g	/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3m ²	10m ²			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)						
					Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XIV	Kết nối internet				x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	
XVI	Tường rào xây				x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Ngay từ đầu năm học 2024 - 2025 nhà trường đã kiện toàn lại Hội đồng tự đánh giá và xây dựng kế hoạch TĐG tiếp tục công tác kiểm định chất lượng duy trì kết quả đã đạt được và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng, để từng bước khắc phục các điểm yếu còn tồn tại.

- Cuối năm học nhà trường đã hoàn thiện công tác tự đánh giá. Kết quả: Đạt kiểm định mức độ 1.

- Mức đánh giá của trường: Mức 1

- Trường mầm non Hoa Mai đủ các tiêu chuẩn đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Chất lượng chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng năm học 2024-2025

Tổng số trẻ ăn bán trú tại trường: 320/320 trẻ đạt 100% số giao.

- 100% nhóm lớp thực hiện chế độ vệ sinh theo quy định nuôi dạy trẻ, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền phòng chống các dịch bệnh cho trẻ.

- Nhà trường đã chỉ đạo giáo viên các lớp thực hiện tốt công tác phối hợp với phụ huynh trong việc chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ, hàng kỳ đã thực hiện cân và đo trên biểu đồ tăng trưởng cho trẻ 3 lần/ năm học. Đối với trẻ SĐ và thấp còi, thừa cân...đều thực hiện theo dõi trẻ và có biện pháp phối kết hợp với phụ huynh chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ phù hợp

- Nhà trường đã tổ chức cân đo, theo dõi biểu đồ tăng trưởng lần 3 cho 320/320 cháu = 100%. Tỷ lệ trẻ SDD tính đến tháng 03/2025 như sau:

+ Trẻ bình thường: 303= 94.7% tăng so với đầu năm 2.2 %

+ **SDD thể nhẹ cân: 6/320 cháu = 1.87%, so với đầu năm học giảm 1,2%**

+ SDD thể Thấp còi: 7/320 cháu = 2.2% so với đầu năm học giảm 5.3%

- + SDD thể béo phì: 6/320 cháu = 1.87% so với đầu năm học không tăng.
- + SDD thể thừa cân: 6/320 cháu = 1.87% so với đầu năm học giảm 3.11%

- Xây dựng thiết lập hồ sơ công tác y tế trường học; Kế hoạch đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phương án xử lý khi có ngộ độc thực phẩm. Có hoạt động can thiệp, điều chỉnh chế độ ăn, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân, thấp còi và triển khai phổ biến đến toàn thể CBGVNV ngay từ đầu năm học.

2. Đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN năm học 2024-2025

- Nhà trường đã chỉ đạo GV các lớp chú trọng các hình thức giáo dục trải nghiệm theo hướng phát huy năng lực cho trẻ thông qua các hoạt động tập thể phù hợp với độ tuổi, tận dụng mọi thời điểm trong ngày, quan tâm tỉ mỉ đến từng cá nhân trẻ. Phát triển ở trẻ khả năng tự tin, tự lập, khả năng giao tiếp, ứng xử, xử lý tình huống phù hợp.

- 100% các lớp đã tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác dạy và học sáng tạo, sử dụng CNTT điều hành công tác quản lý, các hoạt động của lớp, kết nối thông tin với nhà trường và phụ huynh qua môi trường mạng phù hợp.

- Làm tốt công tác đầu tư cơ sở vật chất về đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học cho trẻ. Cụ thể: 100% các lớp được trang bị đồ dùng đồ chơi công nghiệp hiện đại.

- Đa số các hoạt động được thiết kế theo hình thức phát huy năng lực của trẻ, tạo cơ hội cho trẻ tự khám phá phát hiện vấn đề.

- Tăng cường các hoạt động có ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động chuyên môn cũng như mọi hoạt động của trẻ ở trường. Thông tin truyền thông hai chiều với phụ huynh thường xuyên và có nhiều hoạt động truyền thông theo tháng đạt hiệu quả cao.

- Thực hiện các chương trình, đề án:

+ Chương trình "Tôi yêu Việt Nam"

+ Đề án “Đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”

+ Thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”.

+ Thực hiện Đề án “Chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2019-2025”

- Công tác chỉ đạo và thực hiện Thông tư 50/TT-BGDĐT ngày 31/12/2022 của Bộ GDĐT về ban hành Chương trình Làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo được thực hiện theo đúng các văn bản hướng dẫn. Nhà trường đã thực hiện cho trẻ LQTA, số trẻ được làm quen tiếng Anh: 123 cháu.

- Các tổ chuyên môn nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn theo

hướng đổi mới cả về nội dung và hình thức: Mở rộng không gian sinh hoạt qua các hoạt động, tiết dạy, chuyên đề. Nội dung các cuộc sinh hoạt chuyên môn cũng chủ động đưa các nội dung quyền con người vào Chương trình giáo dục cho trẻ. Các tổ chuyên môn có sự thi đua và tự đăng ký nội dung thi đua của tổ mình theo tháng, nâng cao ý thức tự giác và hỗ trợ nhau trong công tác chuyên môn.

- Hình thức bồi dưỡng chuyên môn đổi mới theo hướng đáp ứng nhu cầu muốn học tập của giáo viên và bồi dưỡng trực tiếp thông qua các hoạt động, sự kiện, chuyên đề và phát huy tính chủ động sáng tạo của giáo viên. Giáo viên cũng có thể tham gia bồi dưỡng chuyên môn, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm cho đồng nghiệp.

* Kết quả đánh giá trẻ cuối độ tuổi theo 5 lĩnh vực với mẫu giáo và 4 lĩnh vực đối với trẻ nhà trẻ các chỉ số cuối năm học như sau:

Nội dung đánh giá	Đạt		CCG		Chưa đạt		So sánh với chỉ tiêu phấn đấu đầu năm học
Lĩnh vực PTTC	284	88.8	36	11,3	0		Đạt chỉ tiêu
Lĩnh vực TCKNXH	285	89.1	35	10.9	0		Đạt chỉ tiêu
Lĩnh vực PTNN	283	88.4	37	11.6	0		Đạt chỉ tiêu
Lĩnh vực PTNT	282	88.1	38	11.9	0		Đạt chỉ tiêu
Lĩnh vực PTTM	280	87.5	40	12.5	0		Đạt chỉ tiêu

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				

1	Học phí (nếu có): thực hiện NQ 54, ND 81	569.212.000	569.212.000	0	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
1.2	Mức thu 203.000 đ/hs/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	569.212.000	569.212.000	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	569.212.000	569.212.000	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
1.6	Số chi trong năm	569.212.000	569.212.000	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	569.212.000	569.212.000		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		0	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		0	0	
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	602.910.000	602.910.000		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Học thêm ngày thứ 7				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
2.1.2	Mức thu: 50.000 đồng/ngày/ trẻ				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	225.700.000	225.700.000	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	225.700.000	225.700.000	0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	225.700.000	225.700.000	0	
2.1.6	Số chi trong năm	225.700.000	225.700.000	0	
TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực

					thuộc (nếu có)
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	176.948.800	176.948.800	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	44.237.200	44.237.200	0	
	- Chi phúc lợi				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4.514.000	4.514.000	0	
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
2.2	Học thêm ngày hè				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
2.2.2	Mức thu: 800.000 đồng/tháng/ trẻ				
2.2.3	Tổng số thu trong năm (T6+7+8/2024)	440.800.000	440.800.000	0	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	440.800.000	440.800.000	0	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	440.800.000	440.800.000	0	
2.2.6	Số chi trong năm	440.800.000	440.800.000	0	
	Trong đó: - Chi CBQL, giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	347.319.420	347.319.420	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, dịch vụ công cộng	84.664.580	84.664.580	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		0	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	8.816.000	8.816.000	0	
2.2.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Thu vận động tài trợ				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
3.1.2	Mức thu: Tự nguyện				
3.1.3	Tổng số thu trong năm	0	0	0	
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0	0	
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	0	0	0	
3.1.6	Số chi trong năm	0	0	0	
3.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	

4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Thu hỗ trợ nấu ăn, chăm ăn, trông trưa				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.1.2	Mức thu: 150.000 đồng/ tháng/trẻ				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	406.650.000	406.650.000	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	406.650.000	406.650.000	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	406.650.000	406.650.000	0	
4.1.6	Số chi trong năm	406.650.000	406.650.000	0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	318.813.600	318.813.600	0	
	Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	8.133.000	8.133.000	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	79.703.400	79.703.400	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
4.2.	Thu quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.2.2	Mức thu: 8.000 đồng/ 1 giờ/trẻ (2 giờ/ 1 ngày)				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	781.074.000	781.074.000	0	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	781.074.000	781.074.000	0	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	781.074.000	781.074.000	0	
4.2.6	Số chi trong năm	781.074.000	781.074.000	0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	612.362.016	612.362.016	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	15.621.480	15.621.480	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	153.090.504	153.090.504	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				

	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
4.3.	Thu mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
4.3.2	Mức thu: 360.000/trẻ/năm (HS mới); 200.000đ/trẻ/năm (HS cũ)				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	72.640.000	72.640.000	0	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	72.640.000	72.640.000	0	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	72.640.000	72.640.000	0	
4.3.6	Số chi trong năm	72.640.000	72.640.000	0	
	Trong đó: - Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng, vật dụng phục vụ bán trú (giường, chiếu, chăn, gối, ca, bát, thìa... và các vật dụng khác)	72.640.000	72.640.000	0	
4.3.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
4. 4.	Tiền ăn + sữa				
4.4.1	Số dư đầu năm	133.956.000	133.956.000	0	
4.4.2	Số học sinh:				
4.4.3	Mức thu tiền ăn + sữa: 25.000 đồng/ trẻ/ ngày				
4.4.4	Tổng thu	1.338.335.000	1.338.335.000	0	
4.4.5	Tổng chi	1.470.205.000	1.470.205.000	0	
4.4.6	Số dư cuối năm	2.086.000	2.086.000	0	
4.5.	Tiền chất đốt				
4.5.1	Số dư đầu năm	2.092.100	2.092.100	0	
4.5.2	Số học sinh:				
4.5.3	Mức thu tiền chất đốt: 2.000 đồng/ trẻ/ ngày				
4.5.4	Tổng thu	99.392.000	99.392.000	0	
4.5.5	Tổng chi	99.392.000	99.392.000	0	

4.5.6	Số dư cuối năm	2.092.100	2.092.100	0	
4. 6.	Tiền Tiếng Anh				
4.6.1	Số dư đầu năm	0	0	0	
4.6.2	Số học sinh:				
4.6.3	Mức thu: 240.000đ/ 1 cháu/ tháng				
4.6.4	Tổng thu	205.200.000	205.200.000	0	
4.6.5	Tổng chi	205.200.000	205.200.000	0	
4.6.6	Số dư cuối năm	0	0	0	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.229.603.355	5.229.603.355		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.229.603.355	5.229.603.355	0	
1.1	Kinh phí thường xuyên	4.660.391.355	4.660.391.355	0	
	Chi thanh toán cá nhân	4.137.536.355	4.137.536.355	0	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	522.855.000	522.855.000	0	
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thường xuyên	569.212.000	569.212.000	0	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		0	0	
	Chi mua sắm sửa chữa		0	0	
	Chi khác	0	0	0	
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)				
1	Học phí				
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		0		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ				
	- Kinh phí cải cách tiền lương		0		
2	Học thêm				
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm				
	Trong đó: - Trích lập các quỹ				
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG				
1	Mức thu nhập của CBQL				
	Mức cao nhất (đ/người/năm)				
	Mức bình quân (đ/người/năm)		144		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		132		

2	Mức thu nhập của giáo viên	108	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)	108	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	84	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH	60	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC TRONG NĂM HỌC 2024-2025

- Đã đảm bảo đủ tài liệu, học liệu, đồ dùng, đồ chơi, điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục mầm non theo danh mục thiết bị quy định tối thiểu, đảm bảo kỹ thuật, an toàn và thẩm mỹ (Thông tư số 01/VBHN-BGD&ĐT ngày 23/3/2015 hợp nhất Thông tư số 02/2010/TT-BGD&ĐT ngày 11/02/2010 và Quyết định số 3141/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/7/2010).

- Đã bổ sung, thay mới đồ chăm sóc bán trú cho 11/11 lớp (gối, chăn, chiếu, ca, bát ăn...)

- Đã bổ sung đồ dùng đồ chơi, học liệu cho các lớp.

- Mua thay mới, bổ sung bàn, ghế cho 1 số lớp.

- CNTT: đã đầu tư nâng cấp đường mạng, camera. Mua mới máy tính, máy in cho 1 số lớp.

- Hoàn thành chỉ tiêu về phát triển đảng viên do Đảng ủy phường giao. 3 GV sau khóa học bồi dưỡng cảm tình Đảng đã được kết nạp. 2 GV được chuyển đảng chính thức.

- Đạt “ Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2024”.

- Đạt 01 giải nhì cô nuôi giỏi cấp thành phố.

- Hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh ngay từ đầu năm học.

- Tổ chức tốt các hoạt động ngày hội ngày lễ: Ngày hội đến trường của bé, Bé vui tết trung thu.

- Số giờ học, hoạt động vui chơi theo hướng trải nghiệm, khám phá, ứng dụng phương pháp giáo dục Steam được nâng lên.

- Công tác chuyển đổi số và ứng dụng CNTT:

+ Đã hợp đồng với VNPT, triển khai sử dụng phần mềm quản lý tiến tới học kỳ 2 sẽ phê duyệt kế hoạch qua phần mềm.

+ 100% phụ huynh đã thực hiện đóng tiền qua phần mềm Misa.

+ 100% CBGV đã được tham gia tập huấn sử dụng phần mềm VNPT, được đăng ký sử dụng chữ ký số.

+ 100% tư liệu truyền thông đều được định dạng mã QR.

+ Tổ chuyên môn đã sử dụng thành thạo phần mềm Room trong quản lý công việc.

- + Duy trì và thực hiện tốt việc ứng dụng CNTT trong truyền thông.
- Tổ chức thành công Hội thi giáo viên giỏi, cô nuôi giỏi cấp trường.
- Làm tốt công tác tham gia viết sáng kiến kinh nghiệm. 03 sáng kiến đạt loại xuất sắc và 4 sáng kiến đạt loại giỏi.
- Hoàn thành hồ sơ thi đua, đánh giá viên chức năm học 2024-2025.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của trường Mầm non Hoa Mai./.

Nơi nhận:

- PGDĐT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Doan